

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021

VÙNG TÂY NGUYÊN

(Tuần từ 16/04 đến 22/04/2021)

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên phổ biến có mưa nhỏ đến mưa vừa diện rộng. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình đạt 42÷61% dung tích thiết kế. Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng là 175 nghìn ha, trong đó diện tích lúa khoảng 90 nghìn ha. Hiện tại, các tỉnh bắt đầu thu hoạch với tổng diện tích thu hoạch đến nay là khoảng 15.416 ha. Hiện tại, trên địa bàn các tỉnh Gia Lai, Đắk Nông có khoảng **383 ha cây trồng bị hạn hán, thiếu nước cục bộ**.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷124 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN thấp hơn khoảng 37%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 24,6⁰C÷26,4⁰C, cao hơn so với TBNN từ 0,2⁰C – 0,3⁰C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 24⁰C÷28⁰C, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 0,2⁰C÷0,4⁰C.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

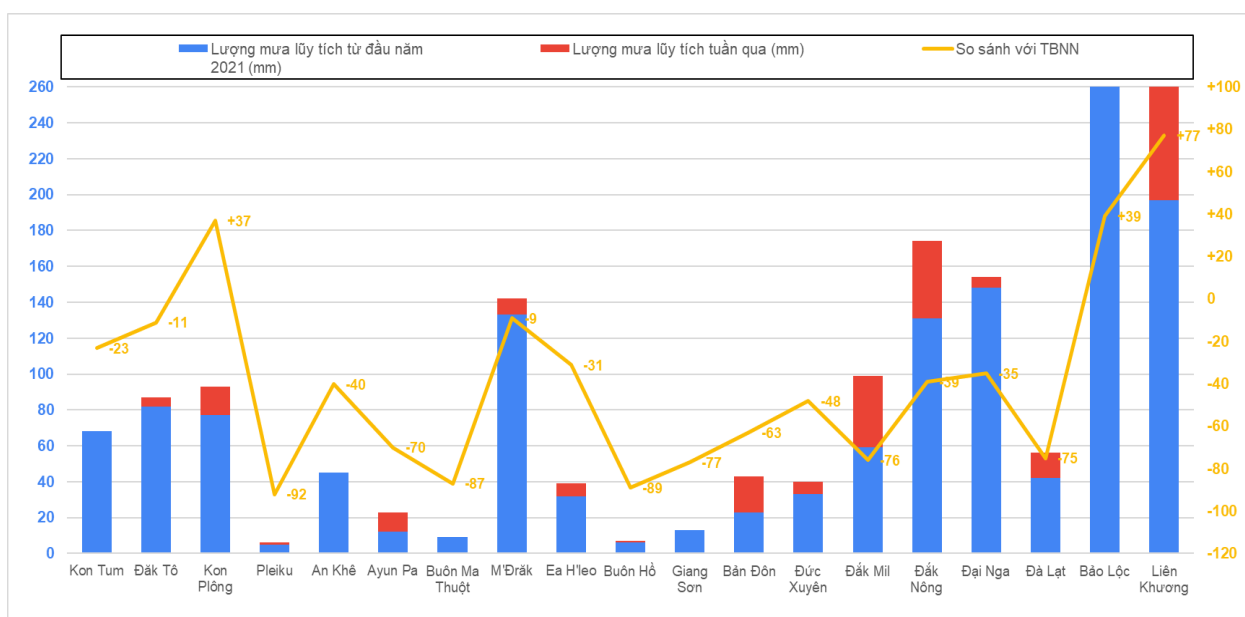
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 16/03/2021) khu vực Tây Nguyên: Hiện tượng ENSO: Xu thế nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương tiếp tục trong pha lạnh và hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến khoảng tháng 4-5/2021 với xác suất khoảng 60%, sau đó sẽ chuyển dần sang trạng thái trung tính vào cuối mùa hè và mùa thu năm 2021.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: từ tháng 4-9/2021 nhiệt độ phổ biến ở mức xấp xỉ TBNN cùng thời kỳ, nắng nóng không gay gắt và kéo dài như năm 2020.

Lượng mưa dự báo: Trong các tháng 4-5/2021 TLM ở khu vực phổ biến cao hơn so với TBNN từ 10-20%, trong tháng 6-7/2021 TLM ở mức xấp xỉ so với TBNN, riêng hai tháng 8-9/2021 TLM có xu hướng thiếu hụt từ 10-20% so với TBNN cùng thời kỳ. Mùa mưa có khả năng đến sớm trên khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ, từ khoảng nửa cuối tháng 4 sang nửa đầu tháng 5/2021.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	-	68	-23	+114	-63	+1608	-58	33
2	Đăk Tô		5	82	-11	-10	-22	+353	+70	54
3	Kon Plông		16	77	+37	Xấp xỉ	+236	+340	+927	45
4	Pleiku	Gia Lai	1	5	-92	-89	-88	-60	+512	50
5	An Khê		0	45	-40	+51	+55	-26	-37	24
6	Ayun Pa		11	12	-70	+409	-53	+2825	+1850	24
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	0	9	-87	-10	-93	-62	-46	92
8	M'Đrăk		9	133	-9	+69	-26	+2	+129	75
9	Ea H'leo		7	32	-31	+48	-44	+753	+245	67
10	Buôn Hồ		1	6	-89	-68	-88	-87	+2	93
11	Giang Sơn		0	13	-77	+1190	-57	-42	+1190	37
12	Bản Đôn		20	23	-63	+1050	-55	-19	+1050	55
13	Đức Xuyên		7	33	-48	+965	-58	+56	+2438	89
14	Đăk Mil	Đăk Nông	40	59	-76	+151	+80	+135	+49	119
15	Đăk Nông		43	131	-39	-21	-16	+23	-11	97
16	Đại Nga	Lâm Đồng	6	148	-35	+7	-25	-14	+4	36
17	Đà Lạt		14	42	-75	-83	-76	-57	-54	52
18	Bảo Lộc		45	463	+39	+36	+78	+121	+232	55
19	Liên Khương		124	197	+77	+189	+513	+659	+148	32
Trung bình			0÷124	5÷463	-37	+222	+10	+343	+455	24÷119



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 42 ÷ 61% DTTK, **trung bình giảm 4% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng dung tích hiện tại đạt 39% (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương với cùng kỳ TBNN, cao hơn năm 2020 là 4%, cao hơn năm 2019 là 2% và cao hơn các năm 2015 và 2016 từ 10÷29%.

2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 57% (giảm 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 17%, năm 2019 là 16% và TBNN là 11%.

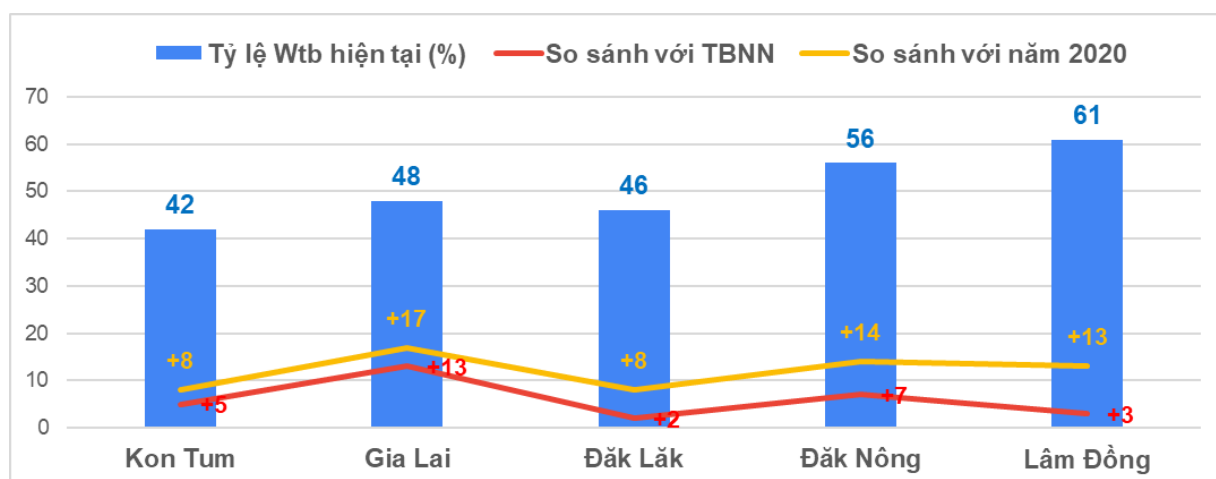
3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng dung tích hiện tại đạt 43% (giảm 5% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 12%, năm 2019 là 18% và TBNN là 9%.

4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên: Tổng dung tích hiện tại đạt 61% (giảm 2% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 13%, năm 2019 là 5% và TBNN là 3%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
Tổng cộng, TB			1.265	616	49	38	+6	+12	+9	+11	+9	-3
1	Kon Tum	Sê San	70	29	42	30	+5	+8	+15	+6	+6	-2
2	Gia Lai	Ba, Srêpôk	594	283	48	37	+13	+17	+9	+16	+14	-3
3	Đăk Lăk		402	186	46	39	+2	+8	+9	+6	+7	-4
4	Đăk Nông	Đông Nai	60	34	56	47	+7	+14	+9	+15	+11	-2
5	Lâm Đồng		140	85	61	35	+3	+13	+5	+15	+10	0



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

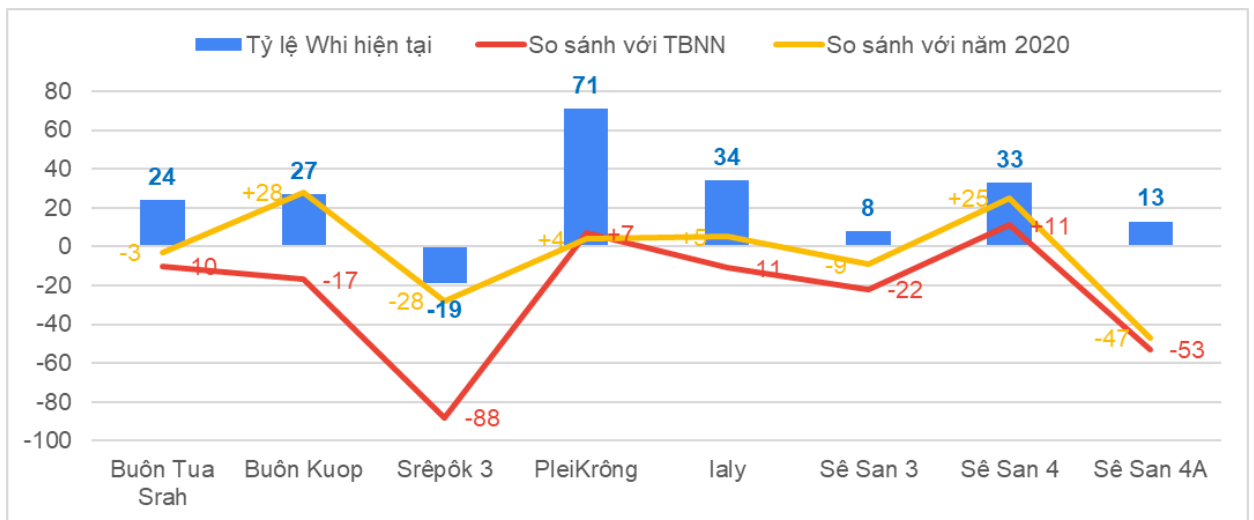
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **giảm khoảng 28 triệu m³**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 15 triệu m³**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah dung tích đạt 24% DTTK, hồ Buôn Kuop đạt 27% DTTK và Srêpôk 3 dưới mực nước chết. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 10%, hồ Buôn Kuop thấp hơn 17%, và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 88%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 13 triệu m³**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 71% DTTK, hồ Ialy đạt 34% DTTK và Sê San 4 đạt 33% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông cao hơn 7%, hồ Ialy thấp hơn 11%, và hồ Sê San 4 cao hơn 11%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m3)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m3/s)	Q chạy máy (m3/s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
Tổng cộng/TB		4.154	2.700	65	44	-4	+4	-2	+4	+1		
1	Buôn Tua Srah	787	389	49	24	-10	-3	-1	-10	-15	24	80
2	Buôn Kuop	63	53	83	27	-17	+28	+31	-48	-31	62	103
3	Srêpôk 3	219	144	66	0	-88	-28	-15	-93	-109	68	143
4	PleiKrông	1.049	776	74	71	+7	+4	-3	+33	-4	35	91
5	Ialy	1.037	526	51	34	-11	+5	+5	+1	-19	81	220
6	Sê San 3	92	89	96	8	-22	-9	-7	-23	-32	161	274
7	Sê San 4	893	716	80	33	+11	+25	-23	+29	+14	159	226
8	Sê San 4A	13	6	50	13	-53	-47	-6	-49	-55	228	210



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích toàn vùng là 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian còn lại của vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, hiện tại có khoảng **383 ha (tỉnh Gia Lai 248 ha, tỉnh Đắk Nông 135 ha) đang bị thiếu nước cục bộ.**

Dự báo trong thời gian còn lại của mùa khô năm 2021, do tình trạng thiếu hụt mưa kéo dài tại một số khu vực trong vùng từ đầu năm, khả năng diện tích cây trồng bị ảnh hưởng do hạn hán, thiếu nước toàn vùng từ **5.000 - 8.000 ha** chủ yếu là cây lâu năm, trong các công trình thủy lợi nhỏ và vùng ngoài công trình thủy lợi (trong đó các tỉnh có diện tích bị ảnh hưởng lớn gồm: Gia Lai 1.000-2.000 ha, Đắk Lắk 3.000-4.000 ha, Đắk Nông 1.000-2.000 ha). Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Sê San: Tổng diện tích gieo trồng đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là 9.067 ha (Lúa 2.523 ha, màu và cây công nghiệp 6.654 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

2. Lưu vực thượng sông Ba: Tổng diện tích gieo trồng của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là 15.121 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 22/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới. Hiện tại có **248 ha cây trồng bị hạn tại huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai** (lúa 184,48 ha, cà phê 63,7 ha), trong đó có 10 ha lúa thuộc khu tưới đập Ia Sen (xã Ia Ka) đang bị thiếu nước cục bộ.

3. Lưu vực sông Srêpôk: Tổng diện tích gieo trồng với 31 hệ thống công trình thủy lợi là 32.503 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 28/31 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới, các hồ Đăk Đ'ông, Trúc Sơn, Đô Ry 2 chỉ đáp ứng một phần. Hiện tại, trên địa bàn huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông có khoảng **135 ha lúa, màu** thuộc khu tưới dọc sông đang bị thiếu nước cục bộ do đang thi công hệ thống kênh tưới.

4. Lưu vực thượng Đồng Nai: Tổng diện tích gieo trồng với 29 công trình thủy lợi vừa và lớn là khoảng 15.055 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			616	431	71.745	95	99	71.390	34	
1	Kon Tum	Sê San	29,2	16,5	5.578	2,6	100	5.578	24	Thiếu cục bộ
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	282,7	186,9	18.761	32,6	100	18.761	20	Thiếu cục bộ
3	Đăk Lăk		185,7	140,6	25.949	52,3	100	25.893	27	Thiếu cục bộ
4	Đăk Nông		Đồng Nai	33,8	28,8	10.950	6,3	97	10.651	39
5	Lâm Đồng		84,9	58,1	10.507	0,7	100	10.507	58	Đủ nước

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 6/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp**. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	1.810	+95	+19	-16	Không hạn
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.565	+108	-3	-30	Hạn nhẹ, cục bộ
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	1.566	+304	+19	-34	Không hạn
4	Pleiku	Gia Lai	TP Pleiku, Ia Grai, ChưPah	1.985	+61	+5	-28	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	2.431	+297	+67	-28	Không hạn
6	Ayun Pa		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M'Đrak, Krông Pa, Krông Năng	1.205	+113	+13	-23	Không hạn
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	1.943	+80	+24	-10	Không hạn
8	M'Đrăk		Mdrak	2.619	+245	+39	-31	Không hạn
9	Ea H'leo		Eahleo	1.387	+56	-6	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	1.538	+70	+15	-12	Không hạn
11	Giang Sơn		Giang Sơn	1.947	+105	+22	-19	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
12	Bản Đôn		Bản Đôn	1.252	+61	-4	-28	Hạn nhẹ, cục bộ
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	Đức Xuyên	1.765	+56	+12	-15	Không hạn
14	Đắk Mil		Đắk Mil	1.672	+71	+13	-25	Không hạn
15	Đắk Nông		Gia Nghĩa	1.848	26	-14	-37	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đại Nga		Đà Lạt	1.585	20	-19	-32	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	1.874	59	20	-2	Không hạn
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	2.550	42	-3	-51	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Liên Khương		Đức Trọng	2.025	110	49	18	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích kế hoạch gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Diện tích lúa đã gieo (ha)	Đã thu hoạch (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa					Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
Tổng		912.274	86.142	737.331	88.801	89.756	15.416	0	0	383	383	0
1	Kon Tum	43.083	4.163	25.640	13.280	13.280						
2	Gia Lai	165.480	29.280	111.200	25.000	25.955	5.916			248	248	
3	Đắk Lắk	288.580	16.580	235.000	37.000	37.000	5.000	0	0			
4	Đắk Nông	173.511	5.320	163.318	4.873	4.873	1.000	0	0	135	135	
5	Lâm Đồng	241.620	30.799	202.173	8.648	8.648	3.500			0	0	

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên là **khoảng 175 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (89 nghìn ha lúa, 86 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích gieo trồng các tỉnh. Tuy nhiên tại một số địa phương tình trạng hạn hán, thiếu nước có khả năng xảy ra từ nay đến cuối vụ, chủ yếu tập trung vùng ngoài hệ thống công trình thủy lợi và một phần trong hệ thống thủy lợi nhỏ với tổng diện tích bị ảnh hưởng là khoảng 5.000-8.000 ha.

Căn cứ kết quả phân tích các chỉ số ảnh viễn thám và kết quả dự báo chỉ số mưa chuẩn hóa 3 tháng (tháng 3-5/2021), cho thấy các diện tích sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có khả năng bị ảnh hưởng hạn hán cục bộ trên một số diện tích

nhỏ lẻ với mức độ nhẹ, tổng diện tích có nguy cơ hạn khoảng 4.000ha nằm rải rác trên địa bàn các huyện Lắk, Giang Sơn, Krông Pach, Ea Kar, Cư M'Gar, Ea Soup, Ea H'Leo, M'Đrăk.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 6/2021 (trước 2 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 23/04/2021.